| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN CHƯ PƯH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 170/QĐ-UBND | *Chư Pưh, ngày 19 tháng 11 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm Chanh dây an toàn theo hướng Globalgap theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Hla, huyện Chư Pưh**

## ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 12/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 553/TCKH-NS ngày 17/11/2020,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm Chanh dây an toàn theo hướng Globalgap theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Hla, huyện Chư Pưh, cụ thể như sau:

**I. Dự toán:**

**1. Tên dự án:** Dự án liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm Chanh dây an toàn theo hướng Globalgap theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Hla, huyện Chư Pưh.

**2. Tổng mức đầu tư:** Tổng kinh phí triển khai dự án: 4.999.860.000 đồng, trong đó:

- Đào tạo tập huấn, chuyển giao công nghệ theo hướng Globalgap: 122.550.000 đồng.

- Giống, vật tư và nhân công: 4.829.140.000 đồng.

- Lập, thẩm định dự án, chi khác: 48.170.000 đồng.

**3. Chủ đầu tư:** UBND xã Ia Hla.

**4. Nguồn vốn:** Ngân sách nhà nước 679.120.000 đồng, còn lại vốn hợp tác xã và nhân dân.

**5. Thời gian thực hiện dự án:** năm 2020-2021.

*(Có Dự toán chi tiết kèm theo)*

## II. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

| Stt | Tên gói thầu | Giá gói thầu (đồng) | Nguồn vốn | Hình thức LCNT | Phương thức LCNT | Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây giống chanh Đài Nông 1, trồng mới | 627.200.000 | Ngân sách nhà nước | Chào hàng cạnh tranh trong nước, không sơ tuyển, qua mạng | Một giai đoạn một túi hồ sơ | Quý IV/2020 | Trọn gói | 07 ngày |
| **Tổng giá trị: 627.200.000 đồng** *(Sáu trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm ngàn đồng chẵn)* | | | | | | | | |

UBND xã Ia Hla triển khai thực hiện Dự án theo đúng dự toán được phê duyệt và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của Pháp luật và các văn bản hiện hành có liên quan.

**Điều 2**. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, Trưởng Phòng Nông nghiệp-PTNT huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chủ tịch UBND xã Ia Hla và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- CT, các PCT HĐND-UBND huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, CVKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

Lê Quang Thái

Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Chư Pưh
Email: ubndchupuh@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 19.11.2020 13:57:30 +07:00

## BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÂN THEO CÁC KHOẢN CHI

*(Kèm theo Quyết định số:170 /QĐ-UBND ngày 19 /11/2020 của UBND huyện)*

ĐVT: 1.000 đồng

| TT | Nguồn kinh phí | Tổng số | Trong đó | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đào tạo, tập huấn và chuyển giao công nghệ sản xuất theo hướng Globalgap | Giống, vật tư và nhân công | Thiết bị máy móc | Xây dựng cơ bản | Công lao động | Lập, thẩm định dự án và chi khác |
| | **Tổng kinh phí** | **4.999.860** | **122.550** | **4.829.140** | - | - | - | **48.170** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| 1 | Ngân sách NN | **679.120** | 3.750 | 627.200 | | | - | 48.170 |
| 2 | Nguồn vốn đối ứng dân | **3.896.340** | 0 | 3.896.340 | | | - | - |
| 3 | Nguồn vốn của HTX | **424.400** | 118.800 | 305.600 | | | 0 | - |

## BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÂN THEO NĂM

*(Kèm theo tờ trình số /TTr-HTX ngày /7/2020 của HTX Nông nghiệp Thành Đạt)*

ĐVT: 1.000 đồng

| TT | Nội dung các khoản chi | Tổng kinh phí | NSNN | | Nguồn vốn đối ứng của dân | | Nguồn vốn của HTX | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| 1 | Đào tạo tập huấn, chuyển giao công nghệ theo hướng Globalgap | **122.550** | 3.750 | - | - | - | - | 118.800 |
| 2 | Giống, vật tư và nhân công | **4.829.140** | 627.200 | - | 2.216.228 | 1.680.112 | 216.000 | 89.600 |
| 3 | Thiết bị máy móc | | | | | | | |
| 4 | Xây dựng cơ bản | | | | | | | |
| 5 | Lập, thẩm định dự án,chi khác | **48.170** | 48.170 | - | - | - | - | - |
| | **TỔNG** | **4.999.860** | **679.120** | **-** | **2.216.228** | **1.680.112** | **216.000** | **208.400** |

## KHOẢN 1. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ TẬP HUẤN KỸ THUẬT SẢN XUẤT THEO HƯỚNG GLOBALGAP

*(Kèm theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện)*

ĐVT: 1.000 đồng

| TT | Nội dung thuê khoán | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Tổng kinh phí | Năm 2020 | | | | Năm 2021 | | | | Văn bản áp dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng | NSNN | Đối ứng ND | HTX | Tổng | NSNN | Đối ứng ND | HTX | |
| **1** | **Chuyển giao công nghệ sản xuất theo hướng Globagap** | | | | **193.200** | **74.400** | **-** | **-** | **74.400** | **118.800** | **-** | **-** | **118.800** | |
| 1,1 | Công tác phí: Hướng dẫn kỹ thuật làm đất, thiết kế mô hình, đào hố trồng trồng chay (2 người x 10 ngày) | Ngày | 20 | 200 | 4.000 | *4.000* | | | 4.000 | - | | | | TT40/2017/TT-BTC: Mục 1, điều 6: mức phụ cấp lưu trú 200.000 đ/ngày |
| 1,2 | Công tác phí: Hướng dẫn kỹ thuật trồng mới, trồng dặm (2 người x 15 ngày) | Ngày | 30 | 200 | 6.000 | *6.000* | | | 6.000 | - | | | | TT40/2017/TT-BTC: Mục 1, điều 6: mức phụ cấp lưu trú 200.000 đ/ngày |
| 1,3 | Hướng dẫn kỹ thuật bón phân, chăm sóc vườn cây (2 người x 8 ngày x 4 đợt | Ngày | 64 | 200 | 38.400 | *12.800* | | | 12.800 | *25.600* | | | 25.600 | TT40/2017/TT-BTC: Mục 1, điều 6: mức phụ cấp lưu trú 200.000 đ/ngày |
| 1,4 | Hướng dẫn kỹ phòng trừ sâu bệnh hại (2 người x 8 ngày x 4 đợt) | Công | 64 | 200 | 38.400 | *12.800* | | | 12.800 | *25.600* | | | 25.600 | TT40/2017/TT-BTC: Mục 1, điều 6: mức phụ cấp lưu trú 200.000 đ/ngày |
| 1,5 | Hướng dẫn tạo hình, tỉa tán (2 người x 8 ngày x 4 đợt) | Công | 64 | 200 | 38.400 | *12.800* | | | 12.800 | *25.600* | | | 25.600 | TT40/2017/TT-BTC: Mục 1, điều 6: mức phụ cấp lưu trú 200.000 đ/ngày |
| 1,6 | Hướng dẫn kỹ thuật thu hoạch, phân loại (2 người x 8 ngày x 10 đợt) | Công | 80 | 200 | 48.000 | *16.000* | | | 16.000 | *32.000* | | | 32.000 | TT40/2017/TT-BTC: Mục 1, điều 6: mức phụ cấp lưu trú 200.000 đ/ngày |
| 1,7 | Hợp đồng Chuyên gia tư vấn chuyển giao quy trình sản xuất theo hướng Globalgap | HĐ | 1 | 10.000 | 20.000 | *10.000* | | | 10.000 | *10.000* | | | 10.000 | |

| TT | Nội dung thuê khoán | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Tổng kinh phí | Năm 2020 | | | | Năm 2021 | | | | Văn bản áp dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng | NSNN | Đối ứng ND | HTX | Tổng | NSNN | Đối ứng ND | HTX | |
| **2** | **Hội nghị Tập huấn kỹ thuật (Kinh phí 02 lớp; mỗi lớp 70 người)** | | | | **3.750** | **3.750** | **3.750** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| 2.1 | Thù lao cho giảng viên | ngày | 2 | 500 | 1.000 | *1.000* | 1.000 | | | | | | | NĐ 98/2018 gia lai: Thù lao giảng viên, báo cáo viên. Khoản e, mục 1.1, điều 1. |
| 2.2 | Tài liệu cho học viên (túi, vở, bút, photo tài liệu,…) | Bộ | 70 | 15 | 1.050 | *1.050* | 1.050 | | | | | | | |
| 2.4 | Nước uống cho học viên (10.000đ/người/buổi x 2 buổi) | Người | 70 | 10 | 700 | *700* | 700 | | | | | | | TT40/2017/TT-BTC: mục 3, điều 12 - chi giải khát giữa giờ |
| 2.5 | Trang trí hội trường, phục vụ, maket,… | Ngày | 2 | 500 | 1.000 | *1.000* | 1.000 | | | | | | | |
| | **CỘNG (1+2)** | | | | **196.950** | **78.150** | **3.750** | **-** | **74.400** | **118.800** | **-** | **-** | **118.800** | |

## KHOẢN 2. GIỐNG, VẬT TƯ VÀ NHÂN CÔNG

*(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 19 /11/2020 của UBND huyện)*

ĐVT: 1.000 đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tổng kinh phí | Chia theo từng năm | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Năm 2020 | | | | Năm 2021 | | | |
| | | | | | | *Tổng* | NSNN (70%) | Đối ứng ND (30%) | HTX | *Tổng* | NS NN | Đối ứng ND | HTX |
| **I** | **Năm trồng mới - năm 1** | | | | **2.915.428** | ***2.915.428*** | ***627.200*** | ***2.216.228*** | ***72.000*** | | | | |
| **1** | **Cây giống chanh Đài Nông 1 trồng mới (500 cây/ha x 56ha); 140 hộ** | **Cây** | **28.000** | | **896.000** | **896.000** | **627.200** | **268.800** | **-** | | | | |
| | Trồng mới (500 cây/ha) | Cây | 28.000 | 32,0 | 896.000 | *896.000* | 627.200 | 268.800 | | | | | |
| **2** | **Phân bón, thuốc BVTV** | | | | **693.588** | **693.588** | **-** | **693.588** | **-** | | | | |
| | Phân hữu cơ, vi sinh (4.000 kg/ha x 56 ha) | Kg | 224.000 | 1,5 | 448.000 | *448.000* | | 448.000 | | - | | | |
| | Phân Urê | Kg | 17.248 | 8,5 | 146.608 | *146.608* | | 146.608 | | | | | |
| | Phân lân | Kg | 11.480 | 3,3 | 37.884 | *37.884* | | 37.884 | | | | | |
| | Phân Kali | Kg | 4.480 | 7,5 | 33.600 | *33.600* | | 33.600 | | | | | |
| | Vôi | Kg | 11.648 | 2,0 | 23.296 | *23.296* | | 23.296 | | | | | |
| | Phân bón lá | lít | 140 | 30,0 | 4.200 | *4.200* | | 4.200 | | | | | |
| **3** | **Thuốc BVTV** | | | | **31.920** | ***31.920*** | | **31.920** | | | | | |
| | Thuốc sâu | lít | 112 | 55,0 | 6.160 | *6.160* | | 6.160 | | | | | |
| | Thuốc bệnh | lít | 112 | 80,0 | 8.960 | *8.960* | | 8.960 | | | | | |
| | Thuốc mối | Kg | 420 | 40,0 | 16.800 | *16.800* | | 16.800 | | | | | |
| **4** | **Vật tư** | | | | **505.120** | ***505.120*** | | **505.120** | | | | | |
| | Ống nhựa (phi 45 cm) | kg | 5.600 | 16,0 | 89.600 | *89.600* | | 89.600 | | | | | |
| | Dây kẽm (loại 4mm) | kg | 7.280 | 17,0 | 123.760 | *123.760* | | 123.760 | | | | | |
| | Dây kẽm (loại 2,4mm) | kg | 7.280 | 17,0 | 123.760 | *123.760* | | 123.760 | | | | | |
| | Trụ dựng giàng | trụ | 16.800 | 10,0 | 168.000 | *168.000* | | 168.000 | | | | | |
| **5** | **Chi phí khác** | | | | **788.800** | ***788.800*** | | **716.800** | **72.000** | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | cày, dọn vườn | ca máy | 56 | 300,0 | 16.800 | *16.800* | | 16.800 | | | | | |
| | Khoan hố | hố | 11.200 | 2,5 | 28.000 | *28.000* | | 28.000 | | | | | |
| | Công kỹ thuật (chuyển giao khoa học công nghệ) | công | 360 | 200,0 | 72.000 | *72.000* | | | 72.000 | | | | |
| | Công lao động | công | 4.480 | 150,0 | 672.000 | *672.000* | | 672.000 | | | | | |
| **II** | **Năm thứ 2 (kinh doanh)** | | | | **1.841.712** | **72.000** | **-** | **-** | **72.000** | **1.590.512** | **-** | **1.680.112** | **89.600** |
| **1** | **Phân bón, thuốc BVTV** | | | | **918.512** | **-** | **-** | **-** | **-** | **918.512** | **-** | **918.512** | **-** |
| | Phân hữu cơ (5.000 kg/ha x 56 ha) | Kg | 196.000 | 1,5 | 294.000 | | | | | *294.000* | | 294.000 | |
| | Phân Urê | Kg | 21.280 | 8,5 | 180.880 | | | | | *180.880* | | 180.880 | |
| | Phân lân | Kg | 30.800 | 3,3 | 101.640 | | | | | *101.640* | | 101.640 | |
| | Phân Kali | Kg | 36.400 | 7,5 | 273.000 | | | | | *273.000* | | 273.000 | |
| | Vôi | Kg | 23.296 | 2,0 | 46.592 | | | | | *46.592* | | 46.592 | |
| | Phân bón lá | lít | 560 | 40,0 | 22.400 | | | | | *22.400* | | 22.400 | |
| **2** | **Chi phí khác** | | | | **744.000** | **72.000** | **-** | **-** | **72.000** | **672.000** | **-** | **672.000** | **-** |
| | Công kỹ thuật (chuyển giao khoa học công nghệ) | công | 360 | 200,0 | 72.000 | *72.000* | | | 72.000 | - | | | |
| | Công lao động | công | 4.480 | 150 | 672.000 | - | | | | *672.000* | | 672.000 | |
| **III** | **Hỗ trợ bao bì, thùng** | | | | **179.200** | | | | | **179.200** | | **89.600** | **89.600** |
| | Bao bì, thùng | cái | 44.800 | 4,0 | 179.200 | | | | | *179.200* | | 89.600 | 89.600 |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | **4.829.140** | **3.059.428** | **627.200** | **2.216.228** | **216.000** | **1.769.712** | **-** | **1.680.112** | **89.600** |

## KHOẢN 3. CHI PHÍ LẬP THUYẾT MINH, DỰ TOÁN, THẨM ĐỊNH VÀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN

*(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện)*

ĐVT: 1.000 đồng

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Kinh phí | Năm 2020 | | | | Năm 2021 | | | | Văn bản áp dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | *Tổng* | NSNN | Đối ứng ND | HTX | *Tổng* | NSNN | Đối ứng ND | HTX | |
| **I** | **Chi phí lập, triển khai dự án** | | | | **20.180** | **20.180** | **20.180** | - | - | - | - | - | - | |
| ***1*** | ***Xây dựng thuyết minh, hồ sơ dự án; lập dự toán; xây dựng kế hoạch triển khai dự án*** | | | | **5.280** | **5.280** | **5.280** | | | | | | | QĐ27/2016/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh Gia Lai |
| | Chủ nhiệm dự án (0,47 x 1.490.000 đ = 700.000đ/công) | Công | 4 | 700 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | | | | | | | |
| | Thư ký, thành viên chính (0,30 x 1.490.000đ = 440.000đ/công) | Công | 2 | 440 | 880 | 880 | 880 | | | | | | | |
| | Thành viên tham gia (0,17 x 1.490.000đ= 250.000 đ/công) | Công | 8 | 200 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | | | | | | | |
| ***2*** | ***Hợp đồng cán bộ kỹ thuật theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn triển khai, tổng hợp báo cáo đánh giá dự án*** | **tháng** | **10** | **1.490** | **14.900** | **14.900** | **14.900** | | | | | | | QĐ27/2016/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh Gia Lai |
| **II** | **Chi phí Hội đồng cấp huyện xác định nhiệm vụ, thẩm định thuyết minh dự toán** | | | | **5.360** | **5.360** | **5.360** | - | - | - | - | - | - | QĐ27/2016/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh Gia Lai |
| 1 | Chủ tịch hội đồng | Người | 1 | 500 | 500 | *500* | 500 | | | - | | | | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Kinh phí | Năm 2020 | | | | Năm 2021 | | | | Văn bản áp dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | *Tổng* | NSNN | Đối ứng ND | HTX | *Tổng* | NSNN | Đối ứng ND | HTX | |
| 2 | Thành viên hội đồng (6 người) | Người | 6 | 400 | 2.400 | *2.400* | 2.400 | | | - | | | | |
| 3 | Thư ký | Người | 1 | 120 | 120 | *120* | 120 | | | - | | | | |
| 4 | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | Phiếu | 2 | 150 | 300 | *300* | 300 | | | - | | | | |
| 5 | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng (4 phiếu ) | Phiếu | 4 | 100 | 400 | *400* | 400 | | | - | | | | |
| 6 | Nước uống cho hội đồng | Người | 7 | 20 | 140 | *140* | 140 | | | - | | | | |
| 7 | Photo in ấn tài liệu | | 150 | 10 | 1.500 | *1.500* | 1.500 | | | - | | | | |
| **III** | **Chi phí Hội đồng cấp huyện đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu** | | | | **4.630** | **4.630** | **4.630** | - | - | - | - | - | - | |
| 1 | Chủ tịch hội đồng | Người | 1 | 750 | 750 | *750* | 750 | | | - | | | | |
| 2 | Thành viên hội đồng (6 người) | Người | 6 | 400 | 2.400 | *2.400* | 2.400 | | | - | | | | |
| 3 | Thư ký | Người | 1 | 120 | 120 | *120* | 120 | | | - | | | | |
| 4 | Nhận xét đánh giá của phản biện hội đồng | Phiếu | 2 | 280 | 560 | *560* | 560 | | | - | | | | |
| 5 | Nhận xét đánh giá của thành viên hội đồng (4 phiếu ) | Phiếu | 4 | 200 | 800 | *800* | 800 | | | - | | | | |
| **IV** | **Chi phí thẩm định giá** | | | | **8.000** | **8.000** | **8.000** | | | | | | | QĐ27: Dự toán chi chung quản lý nhiệm vụ khoa học không quá 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện. |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Kinh phí | Năm 2020 | | | | Năm 2021 | | | | Văn bản áp dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | *Tổng* | NSNN | Đối ứng ND | HTX | *Tổng* | NSNN | Đối ứng ND | HTX | |
| **V** | **Chi phí quản lý dự án (bao gồm cả chi phí thẩm định giá)** | | | | **10.000** | **10.000** | **10.000** | | | | | | | QĐ27: Dự toán chi chung quản lý nhiệm vụ khoa học không quá 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện. |
| | **TỔNG** | | | | **48.170** | **48.170** | **48.170** | - | - | - | - | - | - | |